ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2023-2024
TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định)

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Đặc điểm, tình hình

a) Tên trường, địa chỉ, trụ sở, website:

Tên đơn vị: Trường THPT Quang Trung.

Địa điểm trụ sở chính: Xã Nam Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Số điện thoại: 0843916498

Trang web: http://thpt-quangtrung.namdinh.edu.vn/

b) Quá trình thành lập và phát triển:

* *Quá trình thành lập:* Trường THPT Quang Trung là trường THPT tư thục đầu tiên của tỉnh Nam Định. Trường được thành lập từ tháng 06 năm 2006 theo Quyết định số 1482/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2006; đến tháng 05 năm 2012, trường được chủ tịch UBND tỉnh Nam Định cho đổi tên từ trường THPT tư thục Quang Trung thành trường THPT Quang Trung theo Quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2012.

c) Điểm mạnh

* *Cơ sở vật chất:* Cơ sở vật chất của trường ngày càng tiện nghi, khang trang, xanh, sạch, đẹp. Cơ sở vật chất của nhà trường đảm bảo cho hoạt động của 19 lớp học theo đúng quy định theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ GDĐT Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Đến năm học 2023-2024 trường tu sửa bổ sung thêm 01 lớp học, 01 phòng học bộ môn, một số trang thiết bị để đảm bảo hoạt động 20 lớp học và đảm bảo thực hiện chương trình GDPT 2018 có hiệu quả.

* *Tình hình đội ngũ:* Năm học 2022-2023, tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 45; trong đó CBQL: 03, giáo viên 38, nhân viên 05; 100% CB-GV có trình độ đạt chuẩn, trong đó trình độ trên chuẩn 03 đồng chí, tỷ lệ 7,69%. Đến năm học 2023-2024 trường tuyển dụng thêm 07 GV để đảm bảo chất lượng giảng dạy và đảm bảo tỷ lệ 2,25 GV/ 01 lớp.

* *Thành tích nổi bật của nhà trường:*

Trường có đội ngũ lãnh đạo đoàn kết, nhiệt tình, đặc biệt là ban giám hiệu tâm huyết giàu kinh nghiệm trong quản lý giáo dục, năng động sáng tạo, dám nghĩ, dám làm… Trường có tập thể giáo viên, cán bộ công nhân viên có chuyên môn nghiệp vụ tốt đáp ứng được chương trình giáo dục đổi mới, có tinh thần trách nhiệm cao, có tinh thần đoàn kết thường xuyên tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong công việc, hết lòng vì học sinh thân yêu.

Trường xây dựng được kỷ cương nề nếp tốt, học sinh chăm ngoan là niềm tin của chính quyền và nhân dân trong huyện. Mặc dù trường thành lập mới được 17

năm nhưng với sự cố gắng, nỗ lực không ngừng, thầy và trò trường THPT Quang Trung đã đạt được những thành tích rất đáng tự hào:

+ 13 năm thi tuyển vào lớp 10 với kết quả cao hồ sơ thi tuyển vào trường ngày càng đông, năm học 2022-2023 có 438 học sinh nộp hồ sơ thi tuyển vào trường (*chỉ tiêu lấy 315 học sinh*); 13 năm đội tuyển học sinh giỏi đạt giải của tỉnh, được nhận cờ thưởng của Sở GD&ĐT Nam Định; 06 năm Chi bộ Đảng được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 07 năm được chủ tịch UBND tỉnh Nam Định tặng danh hiệu*:"Tập thể lao động xuất sắc";*

+ Thi tốt nghiệp THPT các năm đỗ tốt nghiệp 100%, tỷ lệ HS đủ điểm đỗ Đại học trên 90% xếp thứ từ 34 đến 41/57 trường THPT trong tỉnh toàn tỉnh.

+ Đặc biệt trong năm học 2018-2019, em Nguyễn Quang Hưng - học sinh lớp 12A, đạt Huy chương Vàng Quốc Tế, trong kỳ thi sáng tạo "*Khoa học kỹ thuật Quốc Tế"* tại Bangkok - Thái Lan, gồm 53 nước dự thi.

** Các Danh hiệu thi đua tiêu biểu:*

Năm	Danh hiệu thi đua	Số quyết định
2016	Tập thể lao động xuất sắc	Số 1622/QĐ-UBND ngày 05/8/2016
2017	Tập thể lao động xuất sắc	Số 1848/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2018	Tập thể lao động xuất sắc	Số 1702/QĐ-UBND ngày 13/8/2018
2019	Cờ thi đua của Bộ: *Có thành tích tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"*	Số 4396/QĐ-BGDĐT ngày 14/11/2019
2020	Cờ thi đua của UBND tỉnh Nam Định: *Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm học 2019-2020*	Số 2395/QĐ-UBND ngày 28/9/2020
2021	Tập thể lao động xuất sắc	Số: 1775/QĐ-UBND ngày 19/8/2021

** Các Hình thức khen thưởng tiêu biểu:*

Năm	Hình thức khen thưởng	Số quyết định
2015	Bằng Khen UBND Tỉnh: *Đã có thành tích xuất sắc trong công tác giáo dục - đào tạo từ năm học 2013-2014 đến năm học 2014-2015*	Số: 1666/QĐ-UBND ngày 26/8/2015
2020	Bằng khen Bộ GD&ĐT: *"Đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước ngành Giáo dục giai đoạn 2015 - 2020"*	Số: 2025/QĐ-BGDĐT ngày 21/7/2020
2021	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: "*Đã có thành tích xuất sắc trong công tác giáo dục và đào tạo, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc*"	Số: 1933/QĐ-TTg ngày 17/11/2021

d) Điểm yếu:

- Địa phương kinh tế phát triển chưa cao nên điều kiện kinh tế của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

- Trên địa bàn huyện có 03 trường THPT công lập, 02 trường THPT tư thục, 01 Trung tâm GDTX nên số lượng học sinh bị hạn chế.

- Đội ngũ giáo viên, công nhân viên: Một số giáo viên còn thêm công tác kiêm nhiệm. Một bộ phận là giáo viên thỉnh giảng.

- Chất lượng tuyển sinh đầu vào chưa đồng đều, các lớp đại trà điểm bình quân còn thấp; ý thức học tập, rèn luyện của một số học sinh chưa tốt, một số phụ huynh chưa quan tâm đến vấn đề học tập của con em.

- Cơ sở vật chất: Còn thiếu về các thiết bị thí nghiệm, đồ dùng dạy học một số môn tự nhiên …

e) Cơ hội và thách thức

** Cơ hội:*

- Là trường THPT Tư thục phát triển mạnh trên địa bàn huyện. Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm tạo điều kiện của lãnh đạo chính quyền các cấp và sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác giáo dục.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên đều đạt chuẩn và một số giáo viên trên chuẩn, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm khá, tốt. Tập thể đoàn kết và có quyết tâm cao trong xây dựng nhà trường lớn mạnh về mọi mặt.

- Nhu cầu giáo dục chất lượng ngày càng tăng, tình hình phát triển học sinh trên địa bàn khá ổn định và theo chiều hướng tốt, phụ huynh, xã hội ngày càng quan tâm và đầu tư cho vấn đề học tập của học sinh, tin tưởng vào chất lượng giáo dục của nhà trường.

** Thách thức:*

- Đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng giáo dục của cha mẹ học sinh và xã hội trong thời kỳ đổi mới và hội nhập.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, công nhân viên phải đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, nhất là chuẩn bị cho thực hiện đổi mới chương trình - SGK theo đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chương trình GDPT 2018, thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

- Ứng dụng CNTT trong giảng dạy, trình độ ngoại ngữ của giáo viên nói chung, của giáo viên dạy ngoại ngữ nói riêng, khả năng sáng tạo của cán bộ, giáo viên, công nhân viên.

f) Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị:

** Tầm nhìn:* Là một trong những trường Tư thục xuất sắc của tỉnh chất lượng giáo dục ngày càng nâng cao, là nơi mà mỗi học sinh đều tin tưởng và lựa chọn là môi trường để học tập, rèn luyện và phát triển.

** Sứ mệnh:* Tạo dựng được môi trường học tập về nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều trở thành người tốt và có ích cho gia đình, xã hội.

** Giá trị:*

- *Đoàn kết:* Khi có tinh thần đoàn kết sẽ tạo sức mạnh to lớn bởi *"Một cây làm chẳng nên non/Ba cây chụm lại nên hòn núi cao"*.

- *Nhân ái:* Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Có tài mà không có đức thì vô dụng". Kiến thức có thể tích lũy qua năm tháng nhưng thiếu đi trái tim nhân ái thì không gì bù đắp được. Trên hết mọi tiêu chuẩn đánh giá, chúng tôi tin tưởng chỉ khi thực sự có tình yêu thương trong từng hành động, suy nghĩ thì mọi thành tích mới trở nên trọn vẹn.

- *Trách nhiệm:* Mỗi con người đều có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội, vì vậy khi làm việc có trách nhiệm vừa đạt được hiệu quả công việc tốt vừa thấy tin tưởng vào bản thân khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.

- *Sáng tạo:* Cần phải có sự sáng tạo để thành công để phát triển…

g) Mục tiêu chiến lược:

Phấn đấu giai đoạn 2022-2027, là trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình trường tư thục có chất lượng giáo dục tốt, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại. Trường phấn đấu được vào tốp 35 trường dẫn đầu khối THPT của tỉnh Nam Định.

2. Quy mô trường, lớp

Năm học	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Khối 10		Khối 11		Khối 12	
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
2018-2019	14	670	6	264	4	201	4	205
2019-2020	15	716	6	265	5	251	4	200
2020-2021	16	827	6	318	5	263	5	246
2021-2022	17	851	6	291	6	308	5	252
2022-2023	19	902	7	314	6	282	6	306

3. Điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

Nội dung báo cáo được trình bày theo các Phụ lục 9,10,11,12 của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. (*Theo phụ lục 1,2,3,4 đính kèm*)

* Kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm trong 03 năm gần đây:

Năm học	Tổng số học sinh	Học lực (tỷ lệ %)				Hạnh kiểm (tỷ lệ %)			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu	Tốt	Khá	TB	Yếu
2020-2021	827	7.5	57.44	31.8	2.66	96.6	2.78	0.6	0
2021-2022	851	9.99	60.05	27.03	2.94	92.7	7.17	0.12	0
2022-2023 (Kỳ I)	902	13.85	58.87	25.6	1.55	94.8	4.88	0.2	0

* Kết quả thi tốt nghiệp THPT các cuộc thi, hội thi

	Thi TN THPT		Các kỳ thi, cuộc thi	
	Điểm trung bình	**Xếp thứ trong tỉnh**	**Thi HSG văn hóa**	**Các cuộc thi khác…**
2020-2021	6,576	41	- Giải KK toàn đoàn; - 02 giải cá nhân gồm: 01 giải KK môn Tiếng Anh; 01 giải Ba tổ hợp khối C	
2021-2022	6,601	39	- Giải KK toàn đoàn; - 05 giải cá nhân gồm: 01 giải nhì Tiếng anh 12; 02 giải KK Lịch sử 12;01 giải KK Tiếng anh 11; 01 giải KK Ngữ văn 11.	Giải Ba cuộc thi "Em yêu môi trường"
2022-2023			- Giải KK toàn đoàn; - 04 giải cá nhân: 02 giải Ba Địa lý 12; 01 giải Ba Ngữ văn 12; 01 giải KK Lịch sử 12;	

PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH

I. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 của 03 năm gần nhất

Năm học	**Phương thức tuyển sinh**	**Số lượng hồ sơ đăng ký dự thi/xét tuyển**	**Chỉ tiêu tuyển sinh**	**Điểm xét tuyển**		**Số lượng thí sinh trúng tuyển**
				Đợt I	**Đợt II**	
2020-2021	Thi tuyển kết hợp xét tuyển	305	270	8,75	13,75	309
2021-2022	Thi tuyển	451	270	23,90	0	270
2022-2023	Thi tuyển kết hợp xét tuyển	438	315	24,90	22,0	315

II. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024

1. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh đã tốt nghiệp THCS chương trình giáo dục phổ thông hoặc chương trình GDTX, trong độ tuổi theo quy định hiện hành (Điều 33 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT về việc Ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học).

2. Chỉ tiêu tuyển sinh: 07 lớp 10 (315 học sinh).

3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

- Tổ chức thi tuyển cho những học sinh có nguyện vọng dự thi tại trường theo Kế hoạch Tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2023-2024 được Ban hành kèm theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Nam Định và thi theo hướng dẫn của Sở GDĐT Nam Định trong kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT công lập không chuyên.

- Lấy 100% chỉ tiêu Đợt 1: Căn cứ danh sách thí sinh đủ điều kiện xét trúng tuyển, trường lấy trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu hoặc hết nguồn thí sinh có đủ điều kiện.

- Trong trường hợp số hồ sơ dự thi không đủ hoặc số thí sinh đủ điều kiện xét tuyển vẫn chưa đủ chỉ tiêu tuyển sinh của nhà trường là 315 học sinh, trường sẽ tổ chức xét tuyển đợt 2 đối với những thí sinh chưa trúng tuyển vào các trường THPT công lập không chuyên. Nhà trường căn cứ danh sách thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 2 để tổ chức xét trúng tuyển đối với những thí sinh đủ điều kiện xét tuyển và lấy theo độ dốc cho đến khi đủ chỉ tiêu được giao hoặc hết nguồn.

4. Nguyên tắc xét trúng tuyển

a) Điểm xét tuyển: Là tổng điểm của 03 bài thi (đã tính hệ số) và điểm ưu tiên (nếu có)

b) Điều kiện xét trúng tuyển: Chỉ xét trúng tuyển đối với thí sinh có đủ các điều kiện sau:

- Có đủ 03 bài thi theo quy định;

- Điểm mỗi bài thi phải lớn hơn 0,00;

- Có tổng điểm xét tuyển từ 15,0 điểm trở lên (*đã tính hệ số: Văn, Toán nhân hệ số 2, ngoại ngữ hệ số 1*)

c) Nguyên tắc xét trúng tuyển:

- Căn cứ danh sách thí sinh đủ điều kiện xét trúng tuyển, trường lấy trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu hoặc hết nguồn thí sinh có đủ điều kiện.

Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì tiếp tục xét trúng tuyển như sau:

+ Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà không vượt quá 2,0% chỉ tiêu được giao thì đề nghị với Sở GDĐT được lấy trúng tuyển hết số thí sinh này;

+ Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà vượt quá 2,0% chỉ tiêu được giao thì xét những thí sinh này theo thứ tự ưu tiên đảm bảo đúng chỉ tiêu được giao: Đạt giải trong Kì thi chọn học sinh giỏi văn hóa lớp 9 THCS cấp tỉnh (theo thứ tự ưu tiên Giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích); có điểm trung bình các môn cả năm học lớp 9 cao hơn. Sau khi xét hết các tiêu chí mà vẫn còn các thí sinh có tiêu chí cuối bằng nhau thì đề nghị với Sở GD ĐT được lấy trúng tuyển hết những thí sinh này.

5. Tuyển thẳng và chế độ ưu tiên

a) Tuyển thẳng: *Theo Kế hoạch Tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2023-2024 được Ban hành kèm theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Nam Định.*

b) Chế độ ưu tiên: *Theo Kế hoạch Tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2023-2024 được Ban hành kèm theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Nam Định.*

6. Hồ sơ tuyển sinh

a) Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT) vào lớp 10 theo mẫu thống nhất do Sở GDĐT quy định.

b) 02 ảnh cỡ 3cm x 4cm (kiểu ảnh chứng minh nhân dân chụp trước ngày thi không quá 3 tháng), phía sau ảnh phải ghi rõ: họ tên, ngày tháng năm sinh, trường THCS nơi thí sinh tốt nghiệp.

c) Bằng tốt nghiệp THCS hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trong năm dự tuyển do cơ sở giáo dục cấp.

d) Học bạ THCS bản chính

e) Bản sao giấy khai sinh hợp lệ (Bản sao có chứng thực)

f) Giấy chứng nhận cộng điểm ưu tiên: Nộp bản sao giấy chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền quản lý từ cấp huyện trở lên cấp. Yêu cầu xuất trình bản gốc của các giấy tờ trên để kiểm tra.

7. Tổ chức tuyển sinh: Theo hướng dẫn của Sở GDĐT Nam Định trong kỳ thi Tuyển sinh vào các trường THPT công lập không chuyên năm học 2023-2024.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC TỪ NGƯỜI HỌC

1. Các khoản thu:

STT	Nội dung		Số tiền	Ghi chú
I	Học phí:	Năm học 2023-2024 (Lớp 10)	650.000 đồng/tháng/HS	*Thu 09 tháng/năm học*
		Năm học 2024-2025 (Lớp 11)	650.000 đồng/tháng/HS	
		Năm học 2025-2026 (Lớp 12)	700.000 đồng/tháng/HS	
II	Thỏa thuận	Học thêm	5.000 đồng/học sinh/tiết	*Thu theo số tiết thực học, và sự tự nguyện của PHHS và HS*

2. Chế độ khuyến khích: *Đối với thí sinh đăng ký dự thi trực tiếp vào trường (không áp dụng với học sinh xét tuyển).*

a) Trao giải thưởng: Đối với học sinh đạt điểm thủ khoa thưởng 1.000.000 đồng.

b) Lấy 01 lớp đóng theo chế độ công lập./.

PHỤ LỤC 1:

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023-2024

(Biểu mẫu 09)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	**Lớp 11**	**Lớp 12**	
I	Điều kiện tuyển sinh	Trúng tuyển kỳ thi Tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT tổ chức.	- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định	- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Nam Định			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học 2 ca/ngày. - Phòng học được trang bị đầy đủ: bảng từ, ánh sáng, quạt, ấm về mùa đông và thoáng mát về mùa hè. - Được trang bị cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.			
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Học sinh tham gia hoạt động Đoàn viên, thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào VHVN-TDTT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp theo quy định. - Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn.			

		- Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,…). - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp). - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe phù đổng,…).			
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Tổng số CB-GV-NV: 53 người trong đó: CBQL: 03, GV: 45, NV: 05. - Tỷ lệ GV: đủ GV/lớp, đủ dạy tất cả các môn học. - Thực hiện công tác quản lý theo quy định của điều lệ trường học phù hợp với xu hướng tiên tiến hiện đại. - Phương pháp giảng dạy tiên tiến, phù hợp đối tượng học sinh.			
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạo đức học sinh: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. - Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Phấn đấu trên 95% lên lớp thẳng và 100% công nhận tốt nghiệp THPT. - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.			
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Tỉ lệ lên lớp thẳng trên 95%. - Duy trì sĩ số ổn định.	- Tỉ lệ lên lớp thẳng trên 95%. - Duy trì sĩ số ổn định.	Tỉ lệ tốt nghiệp THPT 100%.	

PHỤ LỤC 2:

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường

Năm học 2021-2022

(Biểu mẫu 10)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**851**	**291**	**308**	**252**
1	Tốt	789	2710	277	242
	(tỷ lệ so với tổng số)	(92.71%)	(92.78%)	(89.94%)	(96.03%)
2	Khá	61	20	31	10
	(tỷ lệ so với tổng số)	(7.17%)	6.87%	(10.06%)	(3.97%)
3	Trung bình	1	1	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0.12%)	(0.34%)	(0.00%)	(0.00%)
4	Yếu	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0.00%)	(0.00%)	(0.00%)	(0.00%)
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**851**	**291**	**308**	**252**
1	Giỏi	85	21	27	37
	(tỷ lệ so với tổng số)	(9.99%)	(7.22%)	(8.77%)	(14.68%)
2	Khá	511	152	181	178
	(tỷ lệ so với tổng số)	(60.05%)	(52.23%)	(58.77%)	(70.63%)
3	Trung bình	230	106	87	37
	(tỷ lệ so với tổng số)	(27.03%)	(36.43%)	(28.25%)	(14.68%)
4	Yếu	25	12	13	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(2.94%)	(4.12%)	(4.22%)	(0.00%)
5	Kém	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0.0%)	(0.00%)	(0.00%)	(0.00%)
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**851**	**291**	**308**	**252**
1	Lên lớp	826	277	295	252
	(tỷ lệ so với tổng số)	(97.1%)	(95.9%)	(95.8%)	(100%)
a	Học sinh giỏi	85	21	27	37
	(tỷ lệ so với tổng số)	(9.99%)	(7.22%)	(8.77%)	(14.68%)

b	Học sinh tiên tiến	511	152	181	178
	(tỷ lệ so với tổng số)	(60.05%)	(52.23%)	(58.77%)	(70.63%)
2	Thi lại	25	12	13	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(2.94%)	(4.12%)	(4.22%)	(0.00%)
3	Lưu ban	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
4	Chuyển trường đến/đi	7	5	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0.8%)	(1.70%)	(0.3%)	(0.4%)
5	Bị đuổi học	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	20	12	4	4
		(2.4%)	(4.1%)	(1.3%)	(1.6%)
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**				
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	5	0	2	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước,	0	0	0	0
	quốc tế				
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp năm 2022**	252			252
					(100%)
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (Năm học 2021 – 2022)**	252			252
					(100%)
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng năm 2022** (tỷ lệ so với tổng số)	245			245
					(97.2%)
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	497/365	164/130	190/122	143/113
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	2	0	0	2

PHỤ LỤC 3:
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường
Năm học 2022-2023
(*Biểu mẫu 11*)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	19	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**	19	1.2
1	Phòng học kiên cố	19	1.2
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	1.7
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	47	-
III	**Số điểm trường**	01	-
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	6817m^2	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	3600m^2	
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	54 m^2	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	400 m^2	
3	Diện tích thư viện (m^2)	56m^2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	420m^2	
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	54m^2	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	19	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	19	

1.1	Khối lớp 10	7	
1.2	Khối lớp 11	6	
1.3	Khối lớp 12	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 10	0	0
2.2	Khối lớp 11	0	0
2.3	Khối lớp 12	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	30 bộ	Số học sinh/bộ 1,5 HS/1 bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	02	
2	**Cát xét**	03	
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	03	
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	22	
5	**Thiết bị khác...**		

	Nội dung	**Số lượng (m^2)**
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	**Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)**	**Số chỗ**	**Diện tích bình quân/chỗ**
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	04	02/ 02	100	50/50
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

*** Kế hoạch bổ sung cơ sở vật chất năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
I	**Số phòng học**	20	Số m^2/học sinh	Tăng 01 phòng so với năm học 2022-2023
II	**Loại phòng học**	20	1.2	
1	Phòng học kiên cố	20	1.2	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-	
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	6	1.7	Tăng 01 phòng so với năm học 2022-2023

6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-	
8	Bình quân học sinh/lớp	47	-	
III	**Số điểm trường**	01	-	
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	6817m^2		
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	3600m^2		
VI	**Tổng diện tích các phòng**			
1	Diện tích phòng học (m^2)	54 m^2		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	480 m^2		Tăng 01 phòng bộ môn 80 m^2
3	Diện tích thư viện (m^2)	56m^2		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	420m^2		
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	54m^2		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	20	Số bộ/lớp	Tăng 01 bộ so với năm học 2022-2023
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20		
1.1	Khối lớp 10	7		
1.2	Khối lớp 11	7		
1.3	Khối lớp 12	6		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	45 bộ	Số học sinh/bộ 1 HS/1 bộ	Tăng 15 bộ so với năm học 2022-2023
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp	
1	**Ti vi**	02		
2	**Cát xét**	03		
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	03		

4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	22		
5	**Thiết bị khác...**			

* **Cam kết:** Năm học 2023-2024 nhà trường cam kết bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đảm bảo hoạt động của 20 lớp học và đảm bảo dạy chương trình GDPT 2018 có hiệu quả.

PHỤ LỤC 4:
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THPT Quang Trung - Năm học 2022-2023

(*Biểu mẫu 12*)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
4	**Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên**	45	0	03	38	01	0	04	0	0	0	31	10	1	3
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	38	0	03	35	0	0	0	0	0	0	28	10	0	0
1	Toán	04	0	01	03	0	0	0	0	0	0	04	0	0	0
2	Lý	03	0	02	01	0	0	0	0	0	0	03	0	0	0
3	Hóa	03	0	0	03	0	0	0	0	0	0	02	01	0	0
4	Ngữ văn	07	0	0	07	0	0	0	0	0	0	06	01	0	0
5	Tiếng Anh	05	0	0	05	0	0	0	0	0	0	03	02	0	0
6	Sinh	02	0	0	02	0	0	0	0	0	0	02	0	0	0
7	Lịch sử	04	0	0	04	0	0	0	0	0	0	02	02	0	0
8	Địa lí	03	0	0	03	0	0	0	0	0	0	02	01	0	0
9	GDCD	02	0	0	02	0	0	0	0	0	0	02	0	0	0

10	TD - QPAN	02	0	0	02	0	0	0	0	0	0	0	02	0	0
11	Tin học	02	0	0	02	0	0	0	0	0	0	02	0	0	0
12	KHCN	01	0	0	01	0	0	0	0	0	0	0	01	0	0
II	**Cán bộ quản lý**	03	0	0	03	0	0	0	0	0	0	03	0	0	0
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	0	0	01	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	02	0	0	02	0	0	0	0	0	0	02	0	0	0
III	**Nhân viên**	05	0	0	01	0	01	03	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	01	0	0	0	0	0	01	0	0	0	0	0	0	01
2	Nhân viên kế toán	0 1	0	01	0	0	0	0	0	0	0	0	01	0	0
3	Thủ quỹ	01	0	0	0	0	0	01	0	0	0	0	0	0	01
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	01	0	0	0	0	0	01	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên bảo vệ	01	0	0	0	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0
10	Nhân viên phục vụ	01	0	0	0	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0

*** Kế hoạch bổ sung đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	
4	**Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên**	53	0	03	45	01	0	04	
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	45	0	03	42	0	0	0	Tăng 07 GV so với năm học 2022-2023
1	Toán	06	0	01	05	0	0	0	Tăng 02 GV so với năm học 2022-2023
2	Lý	03	0	02	01	0	0	0	
3	Hóa	03	0	0	03	0	0	0	
4	Ngữ văn	08	0	0	08	0	0	0	Tăng 01 GV so với năm học 2022-2023
5	Tiếng Anh	06	0	0	06	0	0	0	Tăng 01 GV so với năm học 2022-2023
6	Sinh	02	0	0	02	0	0	0	
7	Lịch sử	05	0	0	05	0	0	0	Tăng 01 GV so với năm học 2022-2023
8	Địa lí	04	0	0	04	0	0	0	Tăng 01 GV so với năm học 2022-2023
9	GDCD	02	0	0	02	0	0	0	
10	TD - QPAN	03	0	0	03	0	0	0	Tăng 01 GV so với năm học 2022-2023
11	Tin học	02	0	0	02	0	0	0	
12	KHCN	01	0	0	01	0	0	0	
II	**Cán bộ quản lý**	03	0	0	03	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	02	0	0	02	0	0	0	
III	**Nhân viên**	05	0	0	01	0	01	03	

1	Nhân viên văn thư	01	0	0	0	0	0	01	
2	Nhân viên kế toán	0 1	0	01	0	0	0	0	
3	Thủ quỹ	01	0	0	0	0	0	01	
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0	0	0	0	0	0	0	
8	Nhân viên công nghệ thông tin	01	0	0	0	0	0	01	
9	Nhân viên bảo vệ	01	0	0	0	0	0	01	
10	Nhân viên phục vụ	01	0	0	0	0	0	01	

* **Cam kết:** Năm học 2023-2024 nhà trường cam kết bổ sung đội ngũ giáo viên có chất lượng và đảm bảo tỷ lệ 2,25 GV/01 lớp học./.